Chi tiết mã HS 8426.19.20

Mã HS	8426.19.20
Mô tả hàng hóa	Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu / - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: / - - Loại khác: / - - - Cầu trục
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 02:41:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84261920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13611
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13611
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13611
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12909
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12850
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12850
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12850
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12850
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12850
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12850
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12904
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12904
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12904
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12904
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12904
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12905
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12905
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12905
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12905
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12905
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12905
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12908
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12856
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12864
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12864
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12864
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12864
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12864
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12864
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12895
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12895
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12895
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12895
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12895
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12895
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12944
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12944
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12944
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12944

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12944
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12944
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12927
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12927
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12927
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12927
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12927
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12927
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12927
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12927
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12927
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12927
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12927
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12927
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12942
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12942
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12942
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12942
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12942
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12942
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12941
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12941
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12941
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12941
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12941
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12941

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12921
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12921
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12921
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12921
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12921
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12921
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12921
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12929
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12929
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12929
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12929
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12929
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12929
RCEP B	2022	2022	0	B!D12929
RCEP B	2023	2023	0	B!E12929
RCEP B	2024	2024	0	B!F12929
RCEP B	2025	2025	0	B!G12929
RCEP B	2026	2026	0	B!H12929
RCEP B	2027	2027	0	B!I12929
RCEP C	2022	2022	0	C!D12929
RCEP C	2023	2023	0	C!E12929
RCEP C	2024	2024	0	C!F12929
RCEP C	2025	2025	0	C!G12929
RCEP C	2026	2026	0	C!H12929
RCEP C	2027	2027	0	C!I12929
RCEP D	2022	2022	0	D!D12928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12928
RCEP D	2024	2024	0	D!F12928
RCEP D	2025	2025	0	D!G12928
RCEP D	2026	2026	0	D!H12928
RCEP D	2027	2027	0	D!I12928
RCEP E	2022	2022	0	E!D12932
RCEP E	2023	2023	0	E!E12932
RCEP E	2024	2024	0	E!F12932
RCEP E	2025	2025	0	E!G12932
RCEP E	2026	2026	0	E!H12932
RCEP E	2027	2027	0	E!I12932
RCEP F	2022	2022	0	F!D12929
RCEP F	2023	2023	0	F!E12929
RCEP F	2024	2024	0	F!F12929
RCEP F	2025	2025	0	F!G12929
RCEP F	2026	2026	0	F!H12929
RCEP F	2027	2027	0	F!I12929
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11989
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11989
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11989
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11989

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8426.19 có 3 dòng thuế; dòng 8426.19.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cầu trục.	8426.19.30 Cổng trục; 8426.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8426.19.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8426.19.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13611), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.